

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc Công nhận danh sách thí sinh trúng tuyển
trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016 của Bộ Trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021 của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1908/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 08/11/2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy định tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ tại Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ kết quả xét tuyển trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024;

Căn cứ biên bản và kết luận của Hội đồng tuyển sinh sau đại học đợt 1 năm 2024;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Đào tạo sau đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận trúng tuyển trình độ thạc sĩ đợt 1 năm 2024 cho 139 thí sinh thuộc 06 ngành, cụ thể như sau:

- Ngành Công nghệ sinh học (Mã số: 8420201): 01 thí sinh.
- Ngành Kỹ thuật Chế biến lâm sản (Mã số: 8549001): 02 thí sinh.
- Ngành Quản lý tài nguyên và môi trường (Mã số: 8850101): 03 thí sinh.
- Ngành Quản lý tài nguyên rừng (Mã số: 8620211): 13 thí sinh.
- Ngành Quản lý đất đai (Mã số: 8850103): 14 thí sinh
- Ngành Quản lý kinh tế (Mã số: 8310110): 106 thí sinh.

(Có danh sách thí sinh trúng tuyển kèm theo)

Điều 2. Thí sinh có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 có nghĩa vụ và quyền lợi theo Quy định về tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, Trường phòng Đào tạo sau đại học, Trường các đơn vị thuộc Trường có liên quan và các thí sinh có tên trong danh sách tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hiệu trưởng;
- PHTr. phụ trách SDH;
- Lưu: VT, ĐTSDH.



Phạm Văn Diễm

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 07/5/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

1-Ngành: Công nghệ sinh học : Theo định hướng Ứng dụng: Mã số: 8420201

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Nguyễn Hoài Thu	25/07/1995	Nữ	Tuyên Quang	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

Danh sách này gồm có 1 thí sinh.

2-Ngành: Kỹ thuật Chế biến lâm sản: Theo định hướng Nghiên cứu: Mã số: 8549001

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Nguyễn Hoài Nam	10/03/1979	Nam	Lạng Sơn	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
2	Vũ Minh Thọ	14/09/2000	Nam	Cần Thơ	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

Danh sách này gồm có 2 thí sinh.

3-Ngành: Quản lý tài nguyên rừng và môi trường; Theo định hướng Ứng dụng: Mã số: 8850101

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Đàm Minh Hiếu	25/09/1995	Nam	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
2	Chu Thị Lựu	08/03/1984	Nam	Nghệ An	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
3	Trần Tiến	19/02/1995	Nam	Thừa Thiên Huế	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm

Danh sách này gồm có 3 thí sinh.

4- Ngành: Quản lý tài nguyên rừng: Theo định hướng Ứng dụng: Mã số: 8620211

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
1	Nguyễn Văn	Bảo	27/10/1998	Nam	Hải Dương	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
2	Nguyễn Thùy	Dung	26/04/1994	Nữ	Hải Phòng	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
3	Đỗ Minh	Hiếu	21/10/2001	Nam	Lào Cai	Không phải học BSKT	Đạt	7,00	Bảy
4	Lò Thị	Hồng	20/11/1984	Nữ	Lai Châu	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
5	Hoàng Xuân	Hùng	27/01/1985	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
6	Nguyễn Hữu	Khánh	12/06/1993	Nam	Lâm Đồng	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
7	Phạm Trung	Kiên	09/11/1997	Nam	Phú Thọ	Không phải học BSKT	Đạt	5,00	Năm
8	Nguyễn Thị Huyền	Linh	14/05/2001	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
9	Đình Văn	Nguyên	01/04/2001	Nam	Kon Tum	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
10	Trần Đăng	Ninh	05/10/1998	Nam	Nam Định	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
11	Hà Trí	Son	24/11/2000	Nam	Quảng Trị	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
12	Nguyễn Ngọc	Toán	10/11/1983	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
13	Nguyễn Đình	Tuấn	26/02/1993	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm

Danh sách này gồm có 13 thí sinh.

5-Ngành: Quản lý đất đai: Theo định hướng Ứng dụng: Mã số: 8850103

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi sinh	Học bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
1	Phạm Văn	Đại	28/02/1992	Nam	Nam Định	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
2	Vũ Tiến	Đạt	20/12/1996	Nam	Nam Định	Không phải học BSKT	Đạt	5,00	Năm
3	Nguyễn Hoàng	Khoa	19/04/1995	Nam	TP. HCM	Không phải học BSKT	Đạt	5,00	Năm
4	Đoàn Thị Minh	Nguyệt	01/01/2000	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
5	Đặng Trương Tú	Trân	20/12/2001	Nữ	Bình Thuận	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
6	La	Bi	02/11/1991	Nam	Thừa Thiên Huế	Không phải học BSKT	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
7	Vương Hùng	Cường	23/09/1994	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
8	Nguyễn Thành	Đạt	18/02/1996	Nam	Thái Bình	Không phải học BSKT	Đạt	7,00	Bảy
9	Vũ Thị	Giang	03/04/1989	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
10	Trần Thị	Hiên	09/01/1991	Nữ	Hưng Yên	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
11	Phí Phương	Thảo	18/08/1992	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
12	Bùi Việt	Tú	02/11/1983	Nam	Hà Nội	Không phải học BSKT	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
13	Trần Văn	Vượng	10/08//1991	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
14	Trịnh Kim	Thành	02/10/1994	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm

Danh sách này gồm có 14 thí sinh.

DANH SÁCH THÍ SINH TRÚNG TUYỂN TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ ĐỢT 1 NĂM 2024
(Kèm theo Quyết định số 536/QĐ-ĐHLN-ĐTSDH ngày 07/5/2024 của Hiệu trưởng Trường ĐHLN)

6-Ngành: Quản lý kinh tế: Theo định hướng Ứng dụng: Mã số: 8310110

TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
1	Phùng Duy An	09/06/2001	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
2	Nguyễn Phương Anh	19/09//1999	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
3	Nguyễn Thị Hà Anh	28/05/2001	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
4	Nguyễn Thị Vân Anh	11/05/1982	Nữ	Phú Thọ	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
5	Đình Thành Biền	23/06/1988	Nam	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
6	Bùi Minh Chiến	03/10/2001	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
7	Nguyễn Thị Chúc	06/07/1985	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
8	Cao Thị Kim Cúc	18/11/1986	Nữ	Vĩnh Phúc	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
9	Nguyễn Huy Cường	28/08/1986	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,00	Sáu
10	Hà Hải Đăng	02/05/2000	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
11	Đình Thị Dung	26/04/1995	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
12	Hà Trung Dũng	20/08/1989	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
13	Nguyễn Thùy Dương	03/06/1984	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

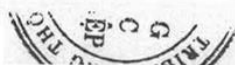
TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
14	Nguyễn Minh	Giang	02/01/1981	Nam	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	7,00	Bảy
15	Trịnh Thị Thu	Hà	04/05/1993	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
16	Bùi Thị	Hải	14/08/1983	Nữ	Quảng Ninh	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
17	Đào Xuân Hồng	Hải	13/10/1980	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
18	Nguyễn Thị Thanh	Hải	21/08/1991	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
19	An Thị	Hạnh	03/09/1985	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
20	Lê Thị Mai	Hoa	01/10/1997	Nữ	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
21	Hoàng Văn	Hoàn	21/01/1987	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
22	Phạm Thị	Hồng	20/03/1987	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
23	Bùi Thị	Hường	23/12/1991	Nữ	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
24	Tổng Thị	Hường	20/06/1997	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
25	Bùi Văn	Huy	02/03/1991	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
26	Hà Thị Thanh	Huyền	03/07/1995	Nữ	Quảng Ninh	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
27	Đỗ Quang	Khải	20/04/1987	Nam	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
28	Bùi Văn	Kiên	15/12/1984	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
29	Phí Văn	Kiên	01/11/1988	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
30	Hoàng Thanh	Lan	20/04/1995	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
31	Lê Hải	Long	18/11/1995	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
32	Nguyễn Thị Ngọc	Mai	27/05/2000	Nữ	Hà Tây	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
33	Khuất Văn	Nam	05/12/2000	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
34	Nguyễn Văn	Nghĩa	02/02/1980	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
35	Mai Thị	Nhung	29/09/1987	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phần năm
36	Lương Hồng	Phú	06/07/1985	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
37	Phạm Thu	Phương	10/02/1989	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phần năm
38	Kiều Thị	Quý	11/09/1980	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
39	Hoàng Nữ	Quyên	30/03/1982	Nữ	Phú Thọ	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
40	Trần Xuân	Quyên	29/01/1980	Nam	Quảng Ninh	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phần năm
41	Bùi Liêm	Thanh	20/11/1997	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
42	Phạm Thị	Thanh	26/02/1986	Nữ	Nam Định	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phần năm
43	Hoàng Thị	Thúy	01/08/1994	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phần năm
44	Nguyễn Thị Diệu	Thúy	14/09/1996	Nữ	Nghệ An	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
45	Nguyễn Thị Thanh	Thùý	26/10/1981	Nữ	Hà Nội	Không phải BSKT	Đạt	6,00	Sáu
46	Phạm Xuân	Toàn	22/12/1990	Nam	Ninh Bình	Không phải BSKT	Đạt	5,50	Năm phần năm
47	Duy Thị	Trang	26/09/1989	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
48	Trần Thị Thu	Trang	28/10/1981	Nữ	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm
49	Trương Thị	Trang	06/04/1994	Nữ	Ninh Bình	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phần năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
50	Võ Linh	Trang	11/11/1999	Nữ	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	8,00	Tám
51	Lưu Thị	Triều	07/09/1988	Nữ	Hải Phòng	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
52	Nguyễn Anh	Tú	07/05/1995	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
53	Nguyễn Thanh	Tùng	01/03/1998	Nam	Hòa Bình	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
54	Phạm Thị	An	01/01/1984	Nữ	Thanh Hóa	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
55	Huỳnh Thái	Anh	12/05/1994	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
56	Hoàng Thị	Bé	20/09/1983	Nữ	Nghệ An	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
57	Nguyễn Long	Biên	28/02/1990	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
58	Nguyễn Trần Quốc	Cường	05/11/1992	Nam	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
59	Nguyễn Thành	Đại	12/01/1990	Nam	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	6,00	Sáu
60	Từ	Đại	26/10/1998	Nam	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
61	Hoàng Văn	Dũng	10/12/1986	Nam	Nghệ An	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
62	Nguyễn Huỳnh	Duyên	01/11/1991	Nữ	Bà Rịa-VT	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
63	Trần Hoàng	Hải	17/07/1983	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
64	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	04/04/1984	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
65	Nguyễn Thị	Huê	03/07/1988	Nữ	Hung Yên	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
66	Nguyễn Thị Thanh	Hương	11/05/1997	Nữ	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
67	Thái Nguyễn Lệ	Huyền	20/03/1988	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
68	Huỳnh Anh	Khoa	21/10/1982	Nữ	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
69	Nguyễn Mạnh	Khỏe	06/01/1982	Nam	Hung Yên	Đã hoàn thành	Đạt	6,00	Sáu
70	Nguyễn Thị	Lài	03/10/1986	Nữ	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
71	Lê Văn	Lập	01/01/1985	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
72	Nguyễn Thị Kim	Loan	10/11/1988	Nữ	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
73	Nguyễn Văn	Nam	24/06/2000	Nam	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
74	Trương Thị Kiều	Ngân	14/09/1997	Nữ	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
75	Trần Mỹ	Nhung	01/01/1975	Nữ	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
76	Bùi Việt	Phong	21/07/1993	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
77	Lâm Vũ	Phong	19/08/1989	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
78	Lê Thị Tuyết	Phượng	28/02/1983	Nữ	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
79	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	04/11/1996	Nữ	Bình Thuận	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
80	Nguyễn Trường	Son	20/10/1984	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
81	Nguyễn Chí Thị Lê	Tâm	06/12/1994	Nữ	Bà Rịa-VT	Đã hoàn thành	Đạt	8,00	Tám
82	Nguyễn Trung	Thắng	21/11/1992	Nam	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
83	Lê Minh	Thào	14/12/1981	Nam	Bà Rịa-VT	Đã hoàn thành	Đạt	5,50	Năm phẩy năm
84	Trần Mộng	Thơ	24/10/2000	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm

TT	Họ và tên		Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
								Bảng số	Bảng chữ
85	Phạm Thị Diệu	Thom	28/05/1986	Nữ	Bà Rịa-VT	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
86	Nguyễn Đức	Thông	09/06/1983	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
87	Tô Thanh	Thông	20/10/1971	Nam	Thanh Hóa	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
88	Nguyễn Thái	Thư	27/12/1991	Nam	Hà Tĩnh	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
89	Mai Quang	Thuận	30/04/1976	Nam	Quảng Trị	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
90	Hồ Thị	Thương	10/10/1984	Nữ	Nghệ An	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
91	La Minh	Thùy	15/08/1990	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
92	Nguyễn Thị	Thùy	25/10/1988	Nữ	Thanh Hóa	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
93	Bùi Văn	Toàn	04/02/1988	Nam	Bạc Liêu	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
94	Lê Văn	Toàn	25/10/1999	Nam	Bạc Liêu	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
95	Phan Quốc	Toàn	01/11/1988	Nam	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
96	Bùi Thị Kiều	Trinh	08/07/1986	Nữ	Bạc Liêu	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
97	Nguyễn Thanh	Tùng	27/04/1977	Nam	Tuyên Quang	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm
98	Trần Thế	Tuyển	27/09/1977	Nam	Hà Nội	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
99	Nguyễn Thị	Vân	21/01/1987	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
100	Phan Thị Tường	Vi	02/01/1989	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	7,50	Bảy phẩy năm
101	Trương Văn	Vương	20/10/1993	Nam	Long An	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
102	Hoàng Nguyệt Uyển	Vy	28/09/1998	Nữ	Bà Rịa-VT	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm



TT	Họ và tên	Ngày sinh	Giới tính	Nơi Sinh	Chương trình bổ sung kiến thức	Năng lực ngoại ngữ Tiếng Anh bậc 3/6	ĐIỂM XÉT TUYỂN (Thang điểm 10)	
							Bảng số	Bảng chữ
103	Phan Như Ý	06/10/1990	Nữ	Cà Mau	Đã hoàn thành	Đạt	7,00	Bảy
104	Lương Thị Hồng Yến	02/09/1999	Nữ	Đồng Nai	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
105	Nguyễn Vĩnh An	02/09/1995	Nam	Gia Lai	Đã hoàn thành	Đạt	6,50	Sáu phẩy năm
106	Nguyễn Thị Loan	23/11/1983	Nữ	Kon Tum	Đã hoàn thành	Đạt	5,00	Năm

Danh sách này gồm có 106 thí sinh.